

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-PT

Ngày 24 – 6 – 2026

“V/v ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Đoan Trang

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2026/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 03 năm 2026 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2026/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1999; Địa chỉ: Số nhà F+ F đường T, tổ dân phố V, phường V, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Quang H: Ông Nguyễn Văn H1 - Luật sư Công ty L2 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; Địa chỉ: Số D N, phường V, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Hồ Bảo N, sinh năm 1999; Nơi ĐKKTT: Số nhà F+64 đường T, tổ dân phố V, phường V, tỉnh Phú Thọ; Nơi ở hiện nay: Số nhà F, đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt khi tuyên án).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hồ Bảo N: Bà Triệu Thị Bích L - Luật sư Công ty L3 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P và Ông Bùi Quốc H2 - Luật sư thuộc Công ty L4 – Đoàn Luật sư tỉnh P, (vắng mặt khi tuyên án).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ngân hàng TMCP N4; địa chỉ: Số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Dương D – Chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng bán lẻ Ngân hàng TMCP N4 – Chi nhánh V2; địa chỉ: Số C, đường M, phường V, tỉnh Phú Thọ, theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2026, (có mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1972, (có mặt);

4.2. Bà Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 1979, (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà F+ F đường T, tổ dân phố V, phường V, tỉnh Phú Thọ.

4.3. Ông Hồ Tá L1, sinh năm 1970, (vắng mặt);

4.4. Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1975, (vắng mặt ngày tuyên án);

Cùng địa chỉ: Số nhà F, đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Quang H, bị đơn chị Hồ Bảo N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H3, bà Vũ Thị N1 và ông Hồ Tá L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 3 năm 2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15 tháng 4 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Quang H và người bảo vệ quyền và lợi ích của anh H trình bày:

Về tình cảm: Anh kết hôn với chị Hồ Bảo N ngày 14/01/2021 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn chị N về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh ở đường L, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ). Đến năm 2023 thì vợ chồng anh cùng bố mẹ anh chuyển qua số nhà F+64 đường T, tổ dân phố V, phường V, tỉnh Phú Thọ ở. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có sự khác biệt giữa quan điểm sống và cách hành xử với gia đình, xã hội cũng như trong việc kinh doanh chung. Vì vậy, vợ chồng đã sống ly thân từ trước tết âm lịch năm 2025 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo H5, sinh ngày 08/12/2021 và cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 14/12/2023. Hiện cháu H5 đang ở với anh còn cháu K đang ở với chị N. Ly hôn anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H5 và cháu K. Trường hợp chị N không đồng ý để anh nuôi cả hai con thì anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H5 còn để chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K. Anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị N có tài sản chung là thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6 m² tại địa chỉ: Số F + F đường T, tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là số F + 64 đường T, tổ dân phố V, phường V, tỉnh Phú Thọ). Thửa đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất số DB 433736 ngày 05/02/2021 mang tên anh Nguyễn Quang H, chị Hồ Bảo N.

Trên đất có tài sản gồm: 01 nhà 04 tầng 01 tum được xây dựng trên toàn bộ thửa đất tại Số F + 64 đường T, tổ dân phố V, phường V, tỉnh Phú Thọ.

Về nguồn gốc hình thành tài sản chung: Thửa đất số 1099 có nguồn gốc ban đầu là của bố mẹ chị N là ông Hồ Tá L1, bà Vũ Thị N1 mua. Sau khi anh chị kết hôn thì bố mẹ anh (ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Ngọc H4) và bố mẹ chị N (ông Hồ Tá L1, bà Vũ Thị N1) thống nhất mỗi gia đình đóng góp mỗi bên 1/2 tổng số tiền mà ông L1, bà N1 bỏ ra để mua thửa đất này, tương ứng số tiền mỗi bên góp 6.605.000.000 đồng và ông H3, bà H4 đã trả đủ cho ông bà L1, bà N2 số tiền trên. Trước khi tặng cho anh và chị N thì thửa đất đứng tên ông L1, bà N2. Ngày 25/01/2021 ông L1, bà N2 làm hợp đồng tặng cho vợ chồng anh. Đến ngày 05/02/2025 anh và chị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Quang H và Hồ Bảo N.

Năm 2024 do hai bên gia đình thông gia phát sinh nhiều mâu thuẫn nên hai bên gia đình gồm ông H3, bà H4, anh và ông Hồ Tá L1, bà Vũ Thị N1, chị Hồ Bảo N đã thống nhất lập “Văn bản thỏa thuận và cam kết” ngày 08/7/2024 trước sự chứng kiến của Văn phòng T1 (Vi bằng số 504/2024/VB-TPLVP ngày 08/7/2024). Theo văn bản thỏa thuận thì ông H3, bà H4 đã trả cho ông L1, bà N1 tổng số tiền là 12.500.000.000 đồng. Trong số tiền 12.500.000.000 đồng có 6.605.000.000 đồng là giá trị ½ thửa đất ông L1, bà N1 đóng góp tặng cho anh và chị N. Do vậy, anh khẳng định nguồn gốc hình thành thửa đất số 1099 hoàn toàn là do bố mẹ anh là ông H3, bà H4 bỏ toàn bộ tiền ra mua.

Đối với 01 căn nhà 04 tầng, 01 tum xây dựng trên thửa đất số 1099 anh khẳng định do ông H3, bà H4 là người đứng ra xây dựng căn nhà này. Mục đích xây dựng căn nhà trên là để cho vợ chồng anh và đồng thời ông H3, bà H4 cũng sang ở đó để gia đình cùng mở cửa hàng kinh doanh vàng, bạc. Việc xây dựng căn nhà từ khâu thuê thợ, xây dựng nhà, mua bán vật tư đều do ông H3, bà H4 là người đứng ra làm việc từ đầu cho đến khi hoàn thiện căn nhà. Nguồn gốc tiền để xây dựng căn nhà trên chủ yếu là tiền của ông H3, bà H4, bên cạnh đó mẹ chị N là bà Vũ Thị N1 có đóng góp cho 500.000.000 đồng là tiền lắp thang máy của căn nhà. Anh và chị N không đóng góp gì trong việc xây dựng căn nhà trên.

Do vậy, anh khẳng định tài sản gồm thửa đất 1099 và căn nhà 04 tầng 01 tum xây dựng trên đất là tài sản chung của anh, ông H3 và bà H4 còn chị N không còn liên quan đến khối tài sản này. Do vậy, anh đề nghị chia tài sản trên như sau:

- Chia thửa đất 1099 và 01 căn nhà 04 tầng, 01 tum xây dựng trên thửa đất làm 03 phần bằng nhau cho anh và ông H3, bà H4 mỗi người một phần. Anh đề nghị được nhận toàn bộ diện tích đất và nhà. Anh sẽ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông H3 và bà H4.

Trường hợp ông L1, bà N1 đồng ý trả lại cho ông H3, bà H4 số tiền 12.500.000.000 đồng như văn bản hai bên đã thỏa thuận vào ngày 08/7/2024 thì anh đề nghị Tòa án chia tài sản trên làm 4 phần bằng nhau, trong đó chị N được

chia 1/4 tổng tài sản (thửa đất 1099 + 01 căn nhà trên đất). Anh đề nghị được nhận toàn bộ diện tích đất và nhà. Anh sẽ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông H3, bà H4 và chị N.

Tại phiên tòa anh đề nghị Tòa án xác định và công nhận toàn bộ tài sản gồm thửa đất 1099 và tài sản xây dựng trên đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Ngọc H4. Anh và chị N không có tài sản chung để yêu cầu phân chia.

Về công sức: Giữa anh và chị N có đóng góp cùng ông H3, bà H4 để sử dụng làm vốn kinh doanh vàng, bạc, trang sức có giá trị khác với số tiền 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này sau khi vợ chồng anh và hai bên gia đình có xích mích thì ông H3, bà H4 là người đã trả số tiền 3.500.000.000 đồng cho gia đình ông L1, bà N1. Do vậy, về công sức đóng góp của chị N đã được thanh toán xong nên giữa anh và chị N không có công sức đóng góp đối với khối tài sản chung.

Về khoản nợ: Năm 2023 anh và chị N là người đứng tên ký Hợp đồng tín dụng số 23BL/CN-ĐB/NHHM 1217 ngày 17/11/2023 với Ngân hàng TMCP N4 – Chi nhánh V2 và được Ngân hàng giải ngân số tiền là 7.000.000.000 đồng. Mặc dù, anh và chị N là người đứng tên khoản vay nhưng thực tế ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Ngọc H4 là người trực tiếp sử dụng toàn bộ số tiền vay Ngân hàng trên để kinh doanh cửa hàng vàng, bạc của gia đình. Anh và chị N không được sử dụng khoản tiền vay này. Để đảm bảo cho khoản vay trên vợ chồng anh là người đứng ra ký kết Hợp đồng thế chấp số: 22BL/BDS/610 ngày 30/08/2022 với Ngân hàng. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 05/02/2021 cho anh và chị N. Đối với khoản nợ Ngân hàng thì quan điểm của anh là: Yêu cầu ông H3, bà H4 có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ trên. Trường hợp, ông H3 và bà H4 không trả khoản nợ cho Ngân hàng mà vẫn yêu cầu anh, chị N phải trả thì anh đề nghị anh và chị N mỗi người phải trả 1/2 khoản nợ. Anh không yêu cầu ông H3, bà H4 trả lại cho anh chị khoản tiền vay ngân hàng trong vụ án này.

Bị đơn chị Hồ Bảo N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Triệu Thị Bích L trình bày:

Về hôn nhân: Chị xác nhận về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, thời gian mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn như anh H trình bày là đúng. Ngoài nguyên nhân trên thì còn có nguyên nhân khác là anh H mặc dù là người là chồng, người cha nhưng trong cuộc sống bản thân anh H không có chính kiến, không có tiếng nói bảo vệ chị trước áp lực của mẹ chồng. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh H có đơn xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo H5, sinh ngày 08/12/2021 và Nguyễn Gia K sinh ngày 14/12/2023. Hiện cháu H5 đang ở với anh H, cháu K đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp chăm

sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả cháu **H**, cháu **K**. Chị không yêu cầu anh **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trước khi chị và anh **H** kết hôn năm 2020 thì khoảng năm 2018, 2019 bố mẹ đẻ của chị là ông **Hồ Tá L1** và bà **Vũ Thị N1** có mua được hai thửa đất giáp nhau gộp lại thành thửa đất 1099 tờ bản đồ số 29 có diện tích là 155,6m²; địa chỉ tại **số F+F đường T, TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ**. Lúc đầu ông **L1**, bà **N1** mua là để cho chị nhưng sau khi kết hôn thì bố mẹ chồng là ông **H3**, bà **H4** nói cho ông bà góp 1/2 giá gốc ông **L1**, bà **N1** mua ban đầu để hai gia đình cho vợ chồng chị và được bố mẹ chị đồng ý. Sau đó ông **L1**, bà **N1** đã làm hợp đồng tặng cho chị và anh **H** thửa đất trên. Thửa đất được **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V** (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 ngày 05/02/2021. Do vậy, chị xác định thửa đất số 62+64 **đường T, TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ** là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị và anh **H**.

*Về số tiền mừng cưới và tiền bà **N1** cho:* Năm 2020 sau khi cưới nhau chị được 700.000.000đ tiền mừng cưới và anh **H** được 400.000.000đ tiền mừng cưới nhưng sau đó anh **H** lấy 180.000.000đ mua đất ở **Lập T** và 200.000.000đ đưa cho ông **H3** để làm ăn. Số tiền còn lại khoảng hơn 700.000.000đ (toàn bộ tiền của chị) chị đưa cho bà **N1** làm vốn kinh doanh, đầu tư giúp chị. Kết quả sau khoảng hơn 1 năm thì bà **N1** trả cho chị là 2.000.000.000 đồng (số tiền này anh **H** cầm về) và cho thêm chị 2.000.000.000 đồng (đưa cho bà **H4**). Tổng là 4.000.000.000 đồng. Bà **H4** sử dụng luôn 500.000.000 đồng (trong số tiền 4.000.000.000 đồng) để làm cầu thang máy của căn nhà **số F+64 đường T**. Số tiền còn lại của chị và anh **H** là 3.500.000.000 đồng. Sau đó chị và anh **H** sử dụng số tiền 3.500.000.000 đồng để đầu tư bất động sản là 2.500.000.000 đồng, còn 1.000.000.000 đồng chị tự đầu tư và 2 năm sau thì lợi nhuận thu được là 5.400.000.000 đồng. Do vậy, chị xác định số 5.400.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Số tiền này hiện đã đóng góp vào việc xây căn nhà **số F+64** và đóng góp vào việc đầu tư kinh doanh cửa hàng vàng của gia đình nhà chồng.

Về số tiền xây nhà trên đất: Để có được vị trí đất và nhà như cũng như cửa hàng vàng bạc tại địa chỉ 62+64 **đường T** hiện nay là công sức đóng góp của chị và gia đình nhà chị là chính. Đất là do bố mẹ chị mua từ trước sau đó ông **H3**, bà **H4** mới xin góp ½ giá trị số tiền gốc ban đầu còn ông **H3**, bà **H4** không có đóng góp gì ngoài việc phụ giúp chị và anh **H** về việc kinh doanh, trông nom thợ xây nhà.

- *Về nguồn tiền xây nhà:* Năm 2021 bà **N1** đứng ra vay hộ và cho khoảng gần 20 người vay tiền với số tiền khoảng 20.000.000.000 đồng, số tiền lời từ khoản cho vay là hơn 6.000.000.000 đồng được chuyển toàn bộ vào tài khoản của bà **H4**. Đến cuối năm 2022 bà **N1** tính toán mở cửa hàng vàng bạc cho vợ chồng chị thì bà **N1** có hỏi bà **H4** phần tiền lãi thì bà **H4** bảo số tiền sinh lời hơn 6.000.000.000 đồng đã đầu tư hết vào xây nhà tại **số F+64 đường T**.

Như vậy, nguồn gốc hình thành tài sản là đất, nhà tại **số F+64 T** là công sức đóng góp của chị là chính, anh **H** chỉ có một phần công sức đóng góp trong việc

hình thành tài sản chung của hai vợ chồng.

Về mở cửa hàng V3: Năm 2023 bắt đầu mở cửa hàng vàng bạc Bảo H5, chị và anh H có tổng số tiền khoảng 14.900.000.000 đồng trong đó vốn tự có là 5.400.000.000 đồng là tiền bà N1 cho và tiền làm ăn sinh lời với ông K1 cùng với đó là 9.500.000.000 đồng tiền vay vốn tại Ngân hàng bằng việc thế chấp bìa đỏ nhà đất tại số F+64 đường T và bìa đỏ tại Cảng cạn của bà N1. Chị và anh H đầu tư khoảng 500.000.000 đồng tiền bạc còn lại hơn 14.000.000.000 đồng mua vàng. Giá vàng tại thời điểm đó dao động khoảng 5.400.000 đồng đến 5.600.000 đồng/1 chỉ, quầy hàng có khoảng 2610 chỉ vàng ta và do cửa hàng không có nhẫn tròn vì và vì thân tài để bày bán nên bà N1 cho 10 chỉ. Tổng số vàng tại cửa hàng là 2620 chỉ vàng ta. Việc làm ăn kinh doanh rất tốt do bà N1 hướng dẫn cách làm và thường xuyên giới thiệu khách xuống cửa hàng để giao dịch. Năm 2024 chị có dồn tiền rút sổ thế chấp tại Cảng cạn với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng trả cho bà N1 nên số vàng còn trong cửa hàng là 2450 chỉ.

Sau đó, xảy ra mâu thuẫn trong việc làm ăn nên ông H3, bà H4 bảo bán toàn bộ số vàng của vợ chồng chị để trả ngân hàng và trả tiền đất ông L1, bà N1 cho. Mục đích chỉ là hình thức để ông H3 sang quản lý việc vợ là bà H4 thường xuyên chi tiêu cá nhân không kiểm soát được. Sau đó, chị bán phần lớn số vàng của cửa hàng được khoảng 18.000.000.000 đồng còn lại 1 túi nhẫn nam và bông tai vàng tây, 01 hộp vàng ta giá trị khoảng 700.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng tiền bạc. Như vậy, tổng cửa hàng vàng khoảng gần 20.000.000.000 đồng. Mục đích ban đầu bán là để trả tiền vay ngân hàng và thu hồi lại vốn không cho bà H4 liên quan đến kinh tế. Sau đó ông H3 bảo chị và anh H chuyển trả tiền đất và tiền bà N1 cho lúc ban đầu, chị và anh H đồng ý nhưng ông H3 bảo tiền của chị và anh H nhưng bố mẹ đứng ra chuyển trả cho bà N1 để lấy có cho bà H4 biết là đã chuyển trả số tiền bà N1 cho vợ chồng chị và ông H3 nói toàn bộ tài sản là nhà đất tại 62+64 Tôn Đức T vẫn là của chị và anh H. Vì tin tưởng nên chị đồng ý và thuyết phục bà N1 nhận số tiền 12.500.000.000 đồng, số tiền còn lại khoảng gần 8 tỷ ông H3, bà H4 không trả ngân hàng để rút bìa đỏ ra mà lại mua vàng bày ra bán và ép buộc chị phải rời khỏi ngôi nhà số F+64.

Chị khẳng định số tiền 12.500.000.000 đồng trả cho bà N1, ông L1 được lập theo Văn bản thỏa thuận và cam kết, Vi bằng số 504 cùng ngày 08/7/2024 là tiền của chị và anh H làm ăn mà có, không phải tiền của ông bà Hương H6. Văn bản thỏa thuận và cam kết, Vi bằng số 504 lập cùng ngày 08/7/2024 là không đúng sự thật khách quan. Tài sản là nhà đất tại số F+64 Tôn Đức T vẫn là của chị và anh H. Thực tế chị và anh H vẫn là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông bà Hương H6 cũng đã hoàn thành việc cho chị và anh H nhà, đất trên.

Do vậy, chị khẳng định nhà đất nêu trên là tài sản chung của chị và H. Ly hôn chị yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 1099 tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại số F+F đường T, TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ. Chị đề nghị nhận nhà đất và trả tiền chênh lệch cho anh H.

Về công nợ: Chị và anh H có ký hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng TMCP N4 – Chi nhánh V2 số tiền là 7.000.000.000 đồng và thế chấp thửa đất số 1099 tờ bản đồ số 29. Số tiền vay ban đầu chuyển vào tài khoản của bà H6 để sử dụng vào việc đầu tư kinh doanh cửa hàng và xây nhà 04 tầng tại số F+64. Trước khi lập Văn bản thỏa thuận và cam kết, Vi bằng số 504 cùng ngày 08/7/2024 chị và anh H đã bán toàn bộ số vàng được 18 tỷ để trả bà N1 12.500.000.000 đồng còn hơn 7.000.000.000 đồng bà H6 cầm để trả Ngân hàng nhưng bà H6 không trả mà tiếp tục tái đầu tư vào vàng. Do đó, ông H3, bà H6 phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp Ngân hàng yêu cầu chị và anh H phải có nghĩa vụ trả nợ thì quan điểm của chị là chị và anh H mỗi người chịu ½ khoản nợ và chị yêu cầu ông H3, bà H6 phải trả lại cho chị số tiền 3.500.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ở cấp sơ thẩm, chị N thay đổi quan điểm, yêu cầu chia tài sản chung như sau: Chị đề nghị giao cho anh H, ông H3 và bà H6 là người được sở hữu toàn bộ tài sản nhà đất tại số F+64 đường T, TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị theo quy định của pháp luật tương ứng với 1/4 giá trị đất là 4.881.000.000 đồng; xác định giá trị 1/4 đối với 15,8m² đất thừa ra so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất tương ứng 355.500.000 đồng để chia cho chị; đối với nhà 4 tầng, 1 tum xây dựng trên đất đề nghị xác định toàn bộ công sức xây dựng nhà là của ông L1, bà N1. Do vậy, yêu cầu anh H, ông H3, bà H6 thanh toán trả tiền chênh lệch nhà cho ông L1, bà N1 là 2.381.763.000 đồng. Ngoài ra, yêu cầu ông H3, bà H6 phải trả lại cho ông L1, bà N1 số tiền 6.000.000.000 đồng là tiền khách vay trả cho ông L1, bà N1 qua tài khoản của bà H6. Tuy nhiên, do bà N1 đồng ý cho anh H 1/2 số tiền 6.000.000.000 đồng nên chị yêu cầu ông H3, bà H6 trả số tiền 3.000.000.000 đồng. Về khoản nợ ngân hàng thì anh H, ông H3, bà H6 được giao đất nên có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng và anh H có quyền khởi kiện yêu cầu ông H3, bà H6 trả số tiền chị và anh H vay của ngân hàng nhưng do ông H3, bà H6 sử dụng và đề nghị Tòa án đối trừ số tiền nợ ngân hàng đối với số tiền ông H3, bà H6 được hưởng tại nhà, đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng TMCP N4 – Chi nhánh V2 do ông Ngô Dương D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 17/11/2023 Ngân hàng TMCP N4 đã ký hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23BL/CN-ĐB/NHHM 1217 ngày 17/11/2023 với anh Nguyễn Quang H, chị Hồ Bảo N; hạn mức cho vay là 7.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xe ô tô cũ. Ngân hàng đã giải ngân cho anh H và chị N số tiền vay bằng các giấy nhận nợ với tổng số tiền là 7.000.000.000 đồng.

- Tài sản bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 05/02/2021 cho ông Nguyễn Quang H và bà Hồ Bảo N. Thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: TDP T, Phường K, Thành phố V, Vĩnh Phúc (cũ); diện tích 155,6 m²; hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 105m², đất trồng cây lâu năm 50,6m²; thời hạn sử dụng: Đất ở tại đô thị: Lâu dài; đất trồng cây lâu năm: Sử dụng đến ngày 15/10/2043; nguồn gốc sử dụng: Nhận tặng cho đất được công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất 105m²; nhận tặng cho đất được công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất 50,6m².

Quá trình thực hiện hợp đồng anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N đã trả được số tiền nợ gốc cho Ngân hàng là 131.168.350 đồng, sau đó anh H và chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn từ ngày 29/04/2025.

Ngày 06/05/2025, Ngân hàng đã gửi thông báo nợ quá hạn đến cho anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N, yêu cầu anh H và chị N trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng, trường hợp anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì ngân hàng sẽ xử lý phát mại tài sản để thu nợ theo quy định của pháp luật. Đến nay, anh H và chị N đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23BL/CN-ĐB/NHHM 1217 ngày 17/11/2023.

Căn cứ các nội dung nêu trên, V4 – Chi nhánh V2 đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Phú Thọ giải quyết:

- Tuyên buộc anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N thanh toán toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, các phí, chi phí phát sinh đến hết ngày 04/02/2026 theo hợp đồng tín dụng đã nêu ở trên, cùng các khoản lãi, phí phát sinh sau ngày 02/02/2025 cho đến khi trả nợ hết gốc, lãi tiền vay và các khoản phí, chi phí khác theo quy định với tổng số tiền là 7.276.577.650 đồng; trong đó nợ gốc là 6.868.530.694 đồng; nợ lãi trong hạn là 268.317.572 đồng và lãi phạt là 139.729.384 đồng.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (05/02/2026) cho đến khi trả nợ xong, anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23BL/CN-ĐB/NHHM 1217 ngày 17/11/2023 và các giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng với mức lãi suất là 7,5%/năm. Đồng thời phải chịu khoản tiền lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N theo Hợp đồng

thế chấp quyền sử dụng đất số 22BL/BDS/610 ngày 30/08/2022 ký giữa chị **Hồ Bảo N**, anh **Nguyễn Quang H** và ngân hàng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền thu từ việc xử lý tài sản bảo đảm nêu trên không đủ trả nợ cho ngân hàng, thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác minh các tài sản khác của anh **H**, chị **N** để buộc anh **H**, chị **N** tiếp tục phải trả nợ cho ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, để đảm bảo cho việc thu hồi vốn của ngân hàng cũng như việc xử lý tài sản bảo đảm được thuận lợi ngân hàng đề nghị Tòa án giao cho ai quản lý, sử dụng nhà đất đang thế chấp tại Ngân hàng thì buộc người đó có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay cho ngân hàng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn H3** trình bày:*

Ông và bà **H6** là bố mẹ đẻ của anh **H**. Anh **H** và chị **N** kết hôn hợp pháp vào ngày 14/01/2021. Quá trình chung sống thì anh **H** và chị **N** có phát sinh mâu thuẫn 2024. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc bà **N1** thường xuyên đến nhà xúc phạm chửi bới gia đình nhà ông dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên gia đình và anh **H**, chị **N**. Anh **H** và chị **N** cũng xác định về việc ly hôn. Quan điểm của ông về việc anh **H** xin ly hôn chị **N** thì ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh **H** và chị **N** có hai con chung là cháu **Nguyễn Ngọc Bảo H5**, sinh ngày 08/12/2021 và cháu **Nguyễn Gia K**, sinh ngày 14/12/2023. Hiện cháu **H5** đang ở cùng anh **H** và vợ chồng ông còn cháu **K** đang ở cùng chị **N**. Về yêu cầu phân chia nuôi con chung thì ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản là thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6 m² và căn nhà 04 tầng tại **số F + 64 đường T, TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ** ông trình bày:

Cuối năm 2020, vợ chồng ông và bố mẹ chị **N** là ông **L1**, bà **N1** thống nhất góp mỗi bên 1/2 tiền mua thửa đất này cho anh **H** và chị **N**. Do thửa đất này được ông **L1**, bà **N1** mua từ trước nên thửa đất đứng tên ông **L1**, bà **N1**. Sau khi hai bên thống nhất việc mua chung thửa đất thì vợ chồng ông chuyển trả cho ông **L1**, bà **N1** 1/2 giá trị thửa đất tương đương 6.605.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng ông chuyển đủ số tiền trên thì ông **L1**, bà **N1** làm thủ tục sang tên cho anh **H** và chị **N**. Ông và bà **H6** xác định góp 1/2 số tiền (tương đương giá trị 1/2 thửa đất) là để cho anh **H**, chị **N** được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất trên. Thực tế, anh **H** và chị **N** đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Thời điểm thửa đất sang tên anh **H**, chị **N** thì trên đất chỉ còn lại một số bức tường cũ, đổ nát, không có giá trị sử dụng. Lúc đó, anh **H** và chị **N** vẫn ở cùng vợ chồng ông ở căn nhà trên **đường L**.

Ngày 28/8/2021, vợ chồng ông bắt đầu bỏ tiền đầu tư xây dựng căn nhà 04 tầng trên thửa đất 1099. Mục đích ban đầu là chỉ xây ngôi nhà 02 tầng để cho anh **H**, chị **N** làm nơi sinh sống và kinh doanh. Tuy nhiên, sau khi xây tầng hai của

căn nhà thì chị N phát bệnh mất trí nhớ nên gia đình có họp bàn lại và chị N có đề nghị vợ chồng ông sang ở cùng và cùng phát triển việc kinh doanh của cả gia đình. Đến tháng 6/2023 việc xây dựng hoàn thành và việc kinh doanh bắt đầu đi vào hoạt động. Tổng chi phí xây dựng căn nhà là 13.000.000.000 đồng. Số tiền xây dựng căn nhà trên là do vợ chồng ông chi trả toàn bộ. Ngoài ra, ông Hồ Tá L1 và bà Vũ Thị N1 hỗ trợ cho vay 2.000.000.000 đồng, ngay sau đó gia đình ông đã hoàn trả 1.500.000.000 đồng qua chị N, còn 500.000.000 đồng vợ chồng ông chưa trả mà tiếp tục mượn để làm cầu thang máy của căn nhà. Việc vợ chồng ông xây dựng căn nhà tại thời điểm thừa đất đứng tên anh H, chị N thì giữa ông, bà H6 và anh H, chị N chỉ thống nhất miệng là vợ chồng ông xây dựng căn nhà trên để gia đình (ông, bà H6 và anh H, chị N) cùng kinh doanh; sau này thì vợ chồng ông cũng sẽ cho anh H, chị N toàn bộ căn nhà này còn các bên không có thỏa thuận gì khác bằng văn bản.

Tuy nhiên, năm 2024 do hai bên gia đình thông gia có phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ngày 08/7/2024 vợ chồng ông cùng ông Hồ Tá L1, bà Vũ Thị N1, anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N đã lập “Văn bản thỏa thuận và cam kết” trước sự chứng kiến của Văn phòng T1 (Vi bằng số 504/2024/VB-TPLVP). Theo Văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 08/7/2024 xác định vợ chồng ông trả cho ông L1, bà N1 tổng số tiền là 12.500.000.000 đồng. Số tiền là 12.500.000.000 đồng gồm: giá trị 1/2 thừa đất mà bà N1, ông L1 đã đóng góp trước tương đương 6.605.000.000 đồng, 500.000.000 đồng là tiền mượn để gia đình ông làm thang máy; 1.500.000.000 đồng trả cho bà N1, ông L1 (trả qua chị N); 700.000.000 đồng là tiền phong bì mừng cưới của N. Số tiền còn lại gồm khoản tiền lãi bà N1 yêu cầu và cộng các khoản phát sinh lợi nhuận từ kinh doanh chia cho chị N. Sau khi vợ chồng ông trả cho vợ chồng bà N1, L1 số tiền trên thì các bên cam kết toàn bộ tài sản nhà, đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của 4 người gồm ông, bà H6 và anh H, chị N. Ngoài ra giữa ông, bà H6 và anh H, chị N không có văn bản nào thỏa thuận liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng nhà và đất trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông trình bày, mặc dù Văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 08/7/2024 ghi là toàn bộ tài sản nhà, đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của 4 người gồm ông, bà H6 và anh H, chị N nhưng một phần do hiểu biết pháp luật hạn chế và bản chất thực tế là do chị N đã được thanh toán đầy đủ công sức đóng góp vào khối tài sản chung nên chị N không còn liên quan cũng như không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình ông nữa. Do vậy, ông khẳng định khối tài sản chung là thửa đất 1099, nhà xây dựng trên đất là tài sản chung của ông, bà H6 và anh H.

Đối với khoản vay Ngân hàng: Năm 2021, anh H và chị N ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay 7.000.000.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay anh H và chị N đã thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại số F + 64 đường T. Mặc dù, anh H và chị N là người đứng ra vay nhưng ông và bà H6 là người trực tiếp sử dụng vốn vay vào hoạt động kinh doanh của gia đình. Về khoản vay ngân hàng quá trình giải quyết vụ án ông trình bày ông và bà H6 là người sử dụng khoản tiền anh H, chị N vay ngân hàng và sẽ có trách nhiệm trả ngân hàng nhưng tại phiên

tòa ông đề nghị trường hợp gia đình bà N1 trả lại số tiền 12.500.000.000 đồng hoặc chị N đồng ý ký thủ tục giao trả toàn bộ tài sản nhà, đất thì ông và bà H6 sẽ có trách nhiệm trả Ngân hàng khoản nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc H4 trình bày: Bà đồng ý với ý kiến trình bày cũng như quan điểm của ông H3. Bà bổ sung về phần tài sản chung: Bà khẳng định thửa đất 1099, nhà xây dựng trên đất là tài sản chung của bà H4 và ông H3. Về khoản vay Ngân hàng bà không đồng ý trả và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị N1 trình bày: Anh H và chị N kết hôn hợp pháp vào ngày 14/01/2021. Quá trình chung sống thì anh H và chị N có phát sinh mâu thuẫn 2024. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc hai gia đình thông gia có những mâu thuẫn không thể hàn gắn. Anh H và chị N cũng xác định về việc ly hôn. Quan điểm của bà về việc anh H xin ly hôn chị N thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh H và chị N có hai con chung cháu Nguyễn Ngọc Bảo H5, sinh ngày 08/12/2021 và cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 14/12/2023. Hiện cháu H5 đang ở cùng anh H còn cháu K đang ở cùng chị N và gia đình bà. Về yêu cầu phân chia nuôi con chung thì ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản là thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6 m² và căn nhà 04 tầng tại số F+64 đường T, TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ bà trình bày:

Khoảng năm 2018, 2019 vợ chồng bà có mua hai thửa đất (một thửa mua của chị N người Hà Nội và một thửa mua của hộ bà V1), cả hai thửa đất đều được cấp đứng tên giấy chứng nhận mang tên vợ chồng bà. Đến năm 2021 vợ chồng bà làm hợp đồng tặng cho vợ chồng anh H, chị N. Thời điểm vợ chồng bà mua đất thì trên đất có tài sản là 01 căn nhà cấp 4. Ngày 05/02/2021 anh H, chị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Quang H và Hồ Bảo N.

Sau khi anh H, chị N được tặng cho thửa đất thì anh H, chị N tiến hành xây dựng ngôi nhà 04 tầng hiện nay. Về nguồn tiền để xây dựng nhà có nguồn gốc là của bà cho anh H, chị N khoảng 7.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc bà cho anh H, chị N tiền thì do là mẹ con với nhau nên giữa bà và anh H, chị N không có văn bản gì ghi nhận việc cho tiền trên. Quá trình xây dựng căn nhà trên ông H3, bà H4 là người nhận đứng ra thuê thợ thi công, trông nom công trình còn nguồn tiền để xây nhà là của anh H, chị N và khoảng 7.000.000.000 đồng là tiền của bà cho anh H, chị N như bà trình bày ở trên.

Về số tiền 6.605.000.000 đồng mà bà H4 có chuyển khoản cho bà vào ngày 22/01/2021 thì đây là số tiền bà H4, ông H3 xin góp (thanh toán) 1/2 số tiền gốc mà vợ chồng bà mua thửa đất 1099, sau này bà và ông L1 đã tặng cho anh H, chị N.

Đối với “Văn bản thỏa thuận và cam kết” ngày 08/7/2024 trước sự chứng

kiến của Văn phòng T1 (Vi bằng số 504/2024/VB-TPLVP). Về nội dung văn bản thỏa thuận xuất phát từ việc mâu thuẫn giữa hai gia đình, bản chất của văn bản thỏa thuận là anh H, chị N trả cho vợ chồng bà số tiền 12.500.000.000 đồng. Trong đó có 9.000.000.000 đồng tiền kinh doanh của anh H, chị N bán vàng trả cho bà (do trước đây bà là người sử dụng tiền của bà để mua vàng, bạc cho anh H, chị N kinh doanh) và 3.500.000.000 đồng là tiền bà cho chị N 1/2 số tiền vợ chồng bà cho anh H, chị N vay để xây dựng căn nhà 4 tầng hiện nay và sử dụng 1 phần vốn vào việc kinh doanh. Bà khẳng định chữ ký, chữ viết của bà và ông L1 trong văn bản thỏa thuận và cam kết cũng như Vi bằng số 504 đúng là chữ ký, chữ viết của bà và ông L1. Số tiền 12.500.000.000 đồng là tiền của anh H, chị N không phải là tiền của ông H3, bà H4.

Đối với thửa đất 1099 ông bà tặng cho anh H, chị N thì từ khi nhận chuyển nhượng của chị N và hộ bà V1 thì vợ chồng ông bà vẫn sử dụng ổn định và không có tranh chấp với các hộ liền kề, sau đó ông bà làm thủ tục tặng cho anh H, chị N đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung cho anh H, chị N theo kỹ phần mỗi người được 1/2 tổng giá trị tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Tá L1 đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến và quan điểm trình bày.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2026/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 217, 218, khoản 3 Điều 228, các Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 208, 212, 213, 219, 280, 357, 466, 469 và 470 của Bộ luật dân sự; các Điều 33, 37, 55, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang H:

[1.1] Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N.

[1.2] Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Quang H trực tiếp chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo H5, sinh ngày 08/12/2021; giao chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Gia K sinh ngày 14/12/2023 (hiện cháu H5 đang ở với anh H; cháu K đang ở với chị N). Anh H và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Việc thăm nom con chung không ai được cản trở.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.2]. Phân chia tài sản chung như sau:

Chia cho anh Nguyễn Quang H được sở hữu, sử dụng các tài sản: Thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ: Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ và tài sản là ngôi nhà 04 tầng 01 tum xây dựng trên đất (có sơ đồ kèm theo). Thửa đất

được **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V** (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 ngày 05/02/2021 mang tên anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N**.

Anh **Nguyễn Quang H** có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho ông **Nguyễn Văn H3** số tiền 4.378.940.000 đồng, cho bà **Nguyễn Ngọc H4** số tiền 4.378.94.000 đồng và thanh toán cho chị **Hồ Bảo N** số tiền sau khi đối trừ khoản tiền trả nợ ngân hàng là 740.651.000 đồng.

Kể từ ngày ông **Nguyễn Văn H3**, bà **Nguyễn Ngọc H4**, chị **Hồ Bảo N** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh **Nguyễn Quang H** không tự nguyện thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh **Nguyễn Quang H** được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất tăng thêm 15,8m² theo chỉ giới 3,4,11,10,3 (có sơ đồ kèm theo). Anh **H** có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đề nghị làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4**.

[2.1] Buộc anh **Nguyễn Quang H** chịu trách nhiệm trả nợ **Ngân hàng thương mại cổ phần N4** tổng số tiền tính đến ngày 04/02/2025 tổng số tiền là 7.276.577.650 đồng; trong đó nợ gốc: 6.868.530.694 đồng; nợ lãi trong hạn: 268.317.572 đồng và lãi phạt 139.729.384 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2026) cho đến khi thi hành án xong, anh **Nguyễn Quang H** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất là 7,5%/năm và chịu khoản tiền lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả.

Trường hợp anh **Nguyễn Quang H** không trả được toàn bộ số nợ trên thì **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4** có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, cụ thể: tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6 m² tại địa chỉ: **Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ** và ngôi nhà 04 tầng 01 tum xây dựng trên đất, cụ thể các chiều cạnh nhà đất được giới hạn bởi các điểm: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 2 (có sơ đồ kèm theo). Thửa đất được **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V** (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 ngày 05/02/2021 mang tên anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N**.

Trong trường hợp phải phát mại tài sản thế chấp mà chưa bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc tháo dỡ phần diện tích nhà do vi phạm thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý buộc tháo dỡ toàn bộ diện tích xây trên diện tích đất xây lần hành lang giao thông là 12,3m² theo quy định của pháp luật và Ngân hàng không phải hoàn trả phần giá trị tài sản xây lần chiếm cho anh **H** (Trừ trường hợp có thỏa thuận khác).

Nếu việc phát mại tài sản thế chấp không đủ trả nợ, thì anh **Nguyễn Quang H** tiếp tục trả nợ cho **Ngân hàng thương mại cổ phần N4** cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Sau khi anh **Nguyễn Quang H** thanh toán xong khoản nợ cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4** thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh **Nguyễn Quang H**.

[3]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.400.000đ; anh **H** tự nguyện chịu toàn bộ số tiền trên. Xác nhận anh **H** đã nộp đủ.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh **Nguyễn Quang H** phải chịu 150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006486 ngày 12 tháng 3 năm 2025, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thi hành **án dân sự tỉnh P**); anh **H** được hoàn lại 150.000 đồng.

[4.2]. Án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung:

Anh **Nguyễn Quang H** phải chịu 112.378.000 đồng án phí chia tài sản chung và 57.638.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh **H** phải chịu là 170.016.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 66.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006568 ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thi hành **án dân sự tỉnh P**); anh **H** còn phải nộp 103.516.000 đồng.

Chị **Hồ Bảo N** phải chịu 112.378.000 đồng án phí chia tài sản chung và 57.638.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị **N** phải chịu là 170.016.000 đồng.

Ông **Nguyễn Văn H3** và bà **Nguyễn Ngọc H4** mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung là 112.378.000 đồng.

[4.3]. Hoàn trả lại **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4** 57.442.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006634 ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thi hành **án dân sự tỉnh P**).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10/02/2026, nguyên đơn anh **Nguyễn Quang H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn H3** kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng không chấp nhận chia tài sản cho bị đơn là chị **Hồ Bảo N**.

Ngày 13/02/2026, bị đơn là chị **Hồ Bảo N** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Vũ Thị N1**, ông **Hồ Tá L1** có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Trong đó chị **N** đề nghị sửa theo hướng cho chị được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con và xác định thừa

đất số 1099, tờ bản đồ 29, trên đất có ngôi nhà 4 tầng, 01 tum là tài sản chung vợ chồng của chị cùng anh **H**, chia cho chị được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản trên; bà **N1** và ông **L1** cũng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định thừa đất số 1099, tờ bản đồ 29, trên đất có ngôi nhà 4 tầng 01 tum là tài sản chung vợ chồng của chị **N** cùng anh **H**, chia cho chị **N** được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Văn H3** giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà **Vũ Thị N1** thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự đã chấp hành đúng nghĩa vụ và được thực hiện đầy đủ quyền hạn của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông **Hồ Tá L1**.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2026/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Văn H3**, bà **Vũ Thị N1** trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Hồ Tá L1** có đơn kháng cáo, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đây được coi thuộc trường hợp người kháng cáo từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông **Hồ Tá L1**.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ đã thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn là anh **Nguyễn Quang H** được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần, có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định.

Về yêu cầu định giá lại tài sản là đất và nhà: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành định giá lại thửa đất số 1099, tờ bản đồ 29 tại số F+64 đường T, tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) với lý do giá trị thửa đất và nhà được định giá không phù hợp với giá thị trường giai đoạn hiện nay. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại cấp sơ thẩm, Hội đồng định giá đã tiến hành định giá tài sản trên theo đúng trình tự, thủ tục, không có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại buổi định giá, các đương sự đều không có ý kiến gì về kết quả định giá. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giao dịch thực tế của đất và nhà ở khu vực xung quanh có giá trị cao hơn nhiều lần so với kết quả định giá và các đương sự khác đều không đồng ý định giá lại. Do vậy, yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Quang H, bị đơn chị Hồ Bảo N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H3, bà Vũ Thị N1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Quang H và chị Hồ Bảo N kết hôn ngày 14/01/2021 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn chị N về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh H. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có sự khác biệt về quan điểm sống, cách hành xử với gia đình, xã hội cũng như trong việc kinh doanh chung. Vì vậy, vợ chồng đã sống ly thân từ trước tết âm lịch năm 2025. Nay anh H xin ly hôn, chị N cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng ý thuận tình ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tình trạng hôn nhân và nguyện vọng của hai bên đương sự công nhận sự thuận tình ly hôn cho anh H và chị N là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Anh H và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo H5, sinh ngày 08/12/2021 và cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 14/12/2023. Hiện cháu H5 đang ở với anh H còn cháu K đang ở với chị N. Ly hôn, cả anh H và chị N đều đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu H5 và K, không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp chị N không đồng ý để anh H nuôi cả hai con thì anh H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H5 còn để chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K. Hiện tại cả anh H và chị N đều có hoàn cảnh tương đồng về kinh tế và sự trợ giúp của hai bên gia đình như nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điều kiện thực tế và nguyện vọng của cả hai để giao cho anh H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Bảo H5, còn giao cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia K (chưa đủ 36 tháng tuổi) là phù hợp, có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Do vậy yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc xin được nuôi cả hai con là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, anh **H** cho rằng, giữa anh và chị **N** không có tài sản chung vợ chồng mà chỉ có khoản nợ chung là số tiền 7.000.000.000 đồng nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần **N4** theo Hợp đồng tín dụng số 23BL/CN-ĐB/NHHM 1217 ngày 11/7/2023. Còn chị **N** cho rằng, quá trình chung sống, chị và anh **H** có tài sản chung là thửa đất số 1099, tờ bản đồ 29 tại **số F+64 đường T, tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc** (cũ), diện tích 155,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích thực tế là 183,7m² (trong đó có 12,3m² nhà và đất thuộc hành lang giao thông và 15,8m² nhà và đất trên phần diện tích chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), chị đề nghị được chia tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương xác định:

Thửa đất số 1099, tờ bản đồ 29 tại **số F+64 đường T** có nguồn gốc do vợ chồng ông **Hồ Tá L1** và bà **Vũ Thị N1** (bố mẹ của chị **N**) nhận chuyển nhượng trước thời kỳ hôn nhân của các con. Sau khi anh **H** và chị **N** kết hôn, ông **Nguyễn Văn H3** và bà **Nguyễn Ngọc H4** (bố mẹ của anh **H**) đã chuyển trả cho ông **L1**, bà **N1** số tiền 6.605.000.000 đồng tương đương 1/2 giá trị đất ban đầu để cùng cho hai con. Sự việc này đã được các bên thừa nhận và ghi nhận tại “Văn bản thỏa thuận và cam kết” ngày 08/7/2024 tại mục 1.1 trang 1/3. Ngày 25/01/2021 ông **L1**, bà **N1** lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh **H** và chị **N**. Đến ngày 05/02/2021, **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** (cũ) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh **Nguyễn Quang H** và chị **Hồ Bảo N**. Do đó, quyền sử dụng đất hợp pháp được xác định là tài sản chung vợ chồng của anh **H**, chị **N** theo Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Năm 2022, ông **H3**, bà **H4** đứng ra thuê thiết kế, ký kết các hợp đồng thi công và thanh toán tiền xây dựng căn nhà 4 tầng 01 tum trên diện tích đất là tài sản chung của anh **H**, chị **N**. Mặc dù chị **N** và bà **N1** đều khẳng định nguồn tiền xây nhà phần lớn là của bà **N1** và chị **N** nhưng ngoài lời khai, cả bà **N1** và chị **N** không có bất cứ tài liệu nào chứng minh về việc đóng góp số tiền cụ thể bao nhiêu để xây nhà. Tuy nhiên, phía ông **H3** cũng thừa nhận, khi xây nhà, mặc dù phần lớn là tiền của ông bà nhưng ông **L1** và bà **N1** cũng có đóng góp và hỗ trợ một phần. Sự việc này cũng được các bên ghi nhận tại “Văn bản thỏa thuận và cam kết” ngày 08/7/2024 tại mục 1.2 trang 2/3. Bản thân ông **H3** khi xây dựng ngôi nhà trên đất cũng xác định trước là để cả gia đình ông bà cùng vợ chồng **H**, **N** sinh sống, sau sẽ cho lại vợ chồng **H**, **N**. Do vậy, cần xác định tài sản trên đất là ngôi nhà 4 tầng, 01 tum là của ông **H3**, bà **H4** xây dựng, có công sức đóng góp của ông **L1**, bà **N1**.

Tuy nhiên, quá trình chung sống, giữa hai bên gia đình anh **H**, chị **N**, phát sinh mâu thuẫn gay gắt nên ngày 08/7/2024, giữa hai bên gia đình bao gồm ông **H3**, bà **H4**, ông **L1**, bà **N1**, cùng anh **H**, chị **N** đã lập “Văn bản thỏa thuận và cam kết” có nội dung: “...Ông **Hồ Tá L1** và bà **Vũ Thị N1** đồng ý nhận lại số tiền đã

đóng góp liên quan đến mảnh đất và căn nhà nêu trên và trao trả toàn bộ những tài sản liên quan cho gia đình ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Ngọc H4. Bà N1 yêu cầu phải trả tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng. Ông H3, bà H4 đồng ý và nhất trí thanh toán số tiền này. Ngoài ra ông H3, bà H4 đồng ý thanh toán cho ông L1, bà N1 số tiền 3.500.000.000 đồng ...bao gồm tiền ông L1, bà N1 cho con gái là chị Ngọc C cả các khoản sinh lời.”

Như vậy, ngoài số tiền 6.605.000.000 đồng ông H3, bà H4 đã thanh toán cho ông L1, bà N1 để cùng đóng góp vào số tiền mua đất cho hai con thì ông H3, bà H4 còn trả thêm tổng số tiền 12.500.000.000 đồng cho ông L1, bà N1 để thanh toán toàn bộ công sức, tài sản mà ông L1, bà N1 đã đóng góp trong quá trình xây nhà, cùng các khoản trước đây ông bà đã đầu tư kinh doanh, sinh lời cho chị N. Đổi lại, kể từ ngày ký kết văn thỏa thuận, toàn bộ tài sản là nhà và đất...thuộc toàn quyền sở hữu, sử dụng của gia đình ông H3, bà H4, cùng các con là H, N.

Bằng sự thỏa thuận mới này, các bên đã chính thức xác định lại quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản là thửa đất số 1099, tờ bản đồ 29 tại số F+64 đường T, tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), diện tích 155,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích thực tế là 183,7m², trên đất có ngôi nhà 4 tầng 01 tum. Theo đó, quyền sử dụng đất là tài sản chung vợ chồng của H, N và ngôi nhà trên đất đã thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của 4 thành viên hộ gia đình gồm ông H3, bà H4, anh H và chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N và bà N1 cho rằng văn bản thỏa thuận và cam kết không đúng bản chất, không đúng ý chí của hai người. Ngày 08/7/2024, chị N và anh H đang đi du lịch ở H, không có mặt tại Văn phòng T1 để ký Văn bản thỏa thuận và lập vi bằng. Ba ngày sau anh H và chị N mới đến văn phòng để thực hiện việc ký Văn bản thỏa thuận; đồng thời đề nghị được giám định ba bức ảnh mà chị N cho rằng anh H và chị đã chụp tại H ngày 8/7/2024 để chứng minh cho việc Văn bản thỏa thuận và Vi bằng phản ánh không đúng bản chất sự việc. Chị N và bà N1 đề nghị hủy văn bản thỏa thuận và Vi bằng lập ngày 8/7/2024.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù chị N và bà N1 cho rằng chị N và anh H không tham gia ký Văn bản thỏa thuận đúng ngày 8/7/2024 và Vi bằng không phản ánh đúng bản chất sự việc, ghi nhận sự việc khách quan nhưng cả bà N1 và chị N đều thừa nhận chữ ký trong Văn bản thỏa thuận và Vi bằng đúng là của hai người, hai người đều tự nguyện khi ký vào văn bản, không có sự ép buộc. Chị N cho rằng vì tin tưởng ông H3 nên đã ký Văn bản thỏa thuận khi chưa đọc và không nắm rõ nội dung Văn bản. Nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị N tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, là người trưởng thành, có trình độ hiểu biết pháp luật, tự nhận thức được tính hợp pháp và phải chịu trách nhiệm về chữ ký của mình. Vì vậy, dù chị N và anh H không ký Văn bản thỏa thuận và Vi bằng đúng ngày 8/7/2024 thì cũng không làm thay đổi bản chất nội dung của V thỏa thuận và ý chí tự nguyện của chị N khi đồng ý ký vào Văn bản. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giám định ba bức ảnh để xác định thời điểm ký Văn bản thỏa thuận là không cần thiết. Văn bản thỏa thuận và cam kết vẫn có giá trị chứng cứ chứng

minh là sự thỏa thuận lại về quyền sở hữu và sử dụng đối với tài sản chung là thửa đất số 1099, tờ bản đồ 29 tại **số F+64 đường T** và ngôi nhà trên đất.

Về diện tích thửa đất được xác định là tài sản chung của 4 thành viên gia đình, theo quan điểm của chị **N**: Sau khi trừ đi 12,3m² đất thuộc hành lang giao thông thì diện tích đất được tính là tài sản chung là 171,4m² (bao gồm 155,6m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 15,8m² là phần diện tích đất tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận). Tuy nhiên, quá trình xác minh tại chính quyền địa phương xác định, mặc dù phần diện tích đất tăng thêm 15,8m² đã được các bên sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề, phù hợp quy hoạch và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chính quyền địa phương không xác định việc tăng diện tích là do sai số trong quá trình đo đạc. Mặt khác, Chi nhánh **Văn phòng Đ** cũng xác định: Nguồn gốc thửa đất 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6m² được hợp thành bởi hai thửa 759 và 1049, tờ bản đồ số 29 thông qua giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà **N1**, ông **L1** với các chủ đất cũ là bà **Phan Thị N3** và hộ bà **Dương Thị Thanh V1**. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông **L1**, bà **N1** làm thủ tục sang tên, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã tiến hành kiểm tra, đo đạc lại trên thực địa và xác định tổng diện tích của hai thửa đất mà ông **L1**, bà **N1** nhận chuyển nhượng và hợp thửa thành thửa 1099 chỉ có diện tích 155,6m². Do vậy, mặc dù diện tích đất thửa đã được các thành viên gia đình chị **N3**, anh **H** quản lý, sử dụng từ thời điểm chuyển nhượng nhưng vì nguồn gốc đất có được không phải đất ông cha từ xa xưa mà từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên khi nhận chuyển nhượng, ông **L1**, bà **N1** đã được đo đạc và xác định diện tích trên thực địa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần diện tích đất tăng thêm 15,8m² chưa đủ căn cứ để xác định là tài sản chung của 4 thành viên.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự đều có quan điểm, ngoài diện tích đất và ngôi nhà trên đất là tài sản chung để chia thì còn 01 thang máy, 01 quầy tủ đựng vàng cũng được xem là tài sản chung. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 1099, tờ bản đồ 29 tại **số F+64 đường T**, diện tích 155,6m², trị giá 14.004.000.000 đồng và ngôi nhà 4 tầng 1 tum, trị giá 2.381.763.000 đồng; 01 thang máy trị giá 480.000.000 đồng; 01 quầy tủ đựng vàng, trị giá 650.000.000 đồng là tài sản chung của ông **H3**, bà **H4**, anh **H**, chị **N3** để chia thành 4 phần, mỗi người được hưởng 17.515.763.000 đồng/4 = 4.378.940.750 đồng (làm tròn thành 4.378.940.000 đồng) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, phù hợp thực tế công sức và bảo đảm quyền lợi của các bên. Điều đó đồng nghĩa với việc yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc chia tài sản chung đều không có căn cứ, không được chấp nhận.

[2.4] Về công nợ: Quá trình chung sống, anh **H** và chị **N3** có ký Hợp đồng tín dụng số 23BL/CN-ĐB/NHHM 1217 ngày 11/11/2023 với **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4** để vay số tiền 7.000.000.000 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động kinh doanh xe ô tô cũ. Ngân hàng đã giải ngân cho anh **H**, chị **N3** số tiền trên bằng 6 giấy nhận nợ, cụ thể:; giấy nhận nợ số 14 ngày 31/10/2024, số

tiền 1.000.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 11 ngày 01/11/2024, số tiền 1.000.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 12 ngày 05/11/2024, số tiền 1.500.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 13 ngày 06/11/2024, số tiền 1.300.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 14 ngày 07/11/2024, số tiền 1.300.000.000 đồng; và giấy nhận nợ số 15 ngày 08/11/2024, số tiền 900.000.000 đồng. Tất cả các Giấy nhận nợ đều thỏa thuận lãi suất cố định 5%/năm đối với khoản vay trong hạn; 150% lãi suất cho vay trong hạn đối với lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn và 10%/năm đối với lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả. Thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Đảm bảo cho khoản vay trên, anh **Nguyễn Quang H** và chị **Hồ Bảo N** đã ký Hợp đồng thế chấp số 22BL/BDDS/610 ngày 30/8/2022 với **Ngân hàng TMCP N4**. Theo đó tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: **TDP T, Phường K, Thành phố V, Vĩnh Phúc (cũ)**; diện tích 155,6 m² và tài sản gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ)** cấp ngày 05/02/2021 cho anh **H**, chị **N**.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh **H** và chị **N** đã trả được số tiền nợ gốc cho Ngân hàng là 131.168.350 đồng, sau đó anh **H** và chị **N** vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, Ngân hàng đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn từ ngày 29/04/2025. Đến nay, **Ngân hàng TMCP N4** có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết, buộc anh **H**, chị **N** phải trả cho ngân hàng toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, các phí, chi phí phát sinh đến hết ngày 04/02/2026 theo hợp đồng tín dụng đã ký với tổng số tiền là 7.276.577.650 đồng; trong đó nợ gốc là 6.868.530.694 đồng; nợ lãi trong hạn là 268.317.572 đồng và lãi quá hạn là 139.729.384 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 7,5% và đối với khoản tiền lãi suất chậm trả bằng 10%/năm cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp anh **H** và chị **N** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của anh **Nguyễn Quang H** và chị **Hồ Bảo N** theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 22BL/BDS/610 ngày 30/08/2022 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Về nguyên tắc, khoản nợ trên là nghĩa vụ chung của vợ chồng nên anh **H**, chị **N** phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên để đảm bảo cho việc thu hồi vốn cũng như việc xử lý tài sản bảo đảm được thuận lợi, Ngân hàng đồng ý để anh **H**, chị **N** chia tài sản chung là ngôi nhà đang thế chấp tại Ngân hàng, đồng thời đề nghị Tòa án giao cho ai quản lý, sử dụng nhà đất thì buộc người đó có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay cho ngân hàng. Anh **H**, chị **N** đồng

ý với ý kiến trên nên khi chia tài sản chung Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 1099, tờ bản đồ 29 tại số F+64 đường T, diện tích 155,6m² và ngôi nhà 04 tầng, 01 tum trên đất, anh H phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông H3, bà H4, chị N, đồng thời buộc anh H phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ Ngân hàng của hai vợ chồng là phù hợp.

Mặc dù anh H, chị N, ông H3 và bà H4 đều thừa nhận anh H, chị N là người vay, còn người sử dụng số tiền vay là ông H3, bà H4 nhưng tại cấp sơ thẩm anh H, chị N không có yêu cầu độc lập đối với ông H3, bà H4; đồng thời Ngân hàng cũng yêu cầu anh H, chị N là người ký hợp đồng tín dụng phải có nghĩa vụ đối với khoản nợ trên, đề nghị giao cho một người có nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ vào thỏa thuận của các bên về lãi suất trong các Hợp đồng tín dụng phù hợp với luật các tổ chức tín dụng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 7.276.577.650 đồng; trong đó nợ gốc là 6.868.530.694 đồng; nợ lãi trong hạn là 268.317.572 đồng và lãi quá hạn là 139.729.384 đồng là có căn cứ. Trường hợp anh H không tự nguyện thanh toán khoản tiền trên thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp mà hai bên đã ký kết. Tuy nhiên, đối với khoản tiền lãi kể từ ngày xét xử sơ thẩm, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng mức lãi suất trong Hợp đồng tín dụng nhưng việc không chốt số tiền lãi suất chậm trả phải chịu mức lãi suất 10%/năm cụ thể là bao nhiêu tại thời điểm xét xử sơ thẩm là không đúng nguyên tắc, cần xác định số tiền lãi suất chậm trả cụ thể là 408.046.956 đồng phải chịu lãi suất 10%/năm. Do vậy cần điều chỉnh cách tuyên đối với phần này để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Sau khi trừ đi nghĩa vụ phải thực hiện là khoản nợ chung của vợ chồng (trong đó phần nghĩa vụ của chị N là 7.276.577.650 đồng /2 = 3.638.288.825 đồng), anh H còn phải trả cho chị N số tiền là 740.651.175 đồng (làm tròn thành 740.651.000 đồng); đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm đã dành quyền khởi kiện cho anh H, chị N đối với ông H3, bà H4 trong một vụ án dân sự khác là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H3, bà N1, ông L1, giữ nguyên án sơ thẩm là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Quang H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 6.400.000 đồng. Xác nhận anh H đã nộp đủ.

[5] Về án phí

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự thuận tình ly hôn; anh H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải chịu

150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Anh **H** được trả lại 150.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về án phí phân chia tài sản chung: Anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N**, ông **Nguyễn Văn H3**, bà **Nguyễn Ngọc H4** phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia. Cụ thể anh **H**, chị **N**, ông **H3**, bà **H4** mỗi người được chia 4.378.940.000 đồng nên anh **H**, chị **N**, ông **H3**, bà **H4** mỗi người phải chịu án phí đối với số tiền 112.000.000 đồng + (0,1% x 378.940.000 đồng) = 112.378.940 đồng (làm tròn thành 112.378.000 đồng).

Về án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên anh **H** và chị **N** phải chịu mỗi người 1/2 án phí đối với số tiền 7.276.577.650 đồng. Do vậy, án phí anh **H**, chị **N** phải chịu là 112.000.000đ + (3.276.577.650 đồng x 0,1%) = 115.276.578 đồng. Anh **H** và chị **N** mỗi người phải chịu 57.638.289 đồng (làm tròn 57.638.000 đồng). **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Vũ Thị N1**, ông **Nguyễn Văn H3** không được chấp nhận nên các đương sự trên mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông **Hồ Tá L1** bị đình chỉ yêu cầu kháng cáo do được triệu tập hợp lệ hai lần vẫn vắng mặt không có lý do nên vẫn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.
Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông **Hồ Tá L1**.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, anh **Nguyễn Quang H**, bị đơn chị **Hồ Bảo N**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Vũ Thị N1**, ông **Nguyễn Văn H3**. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2026/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 2 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 217, 218, khoản 3 Điều 228, các Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 208, 212, 213, 219, 280, 357, 466, 469 và 470 của Bộ luật dân sự; các Điều 33, 37, 55, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Quang H**:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Nguyễn Quang H** và chị **Hồ Bảo N**.

1.2. Về con chung: Giao cho anh **Nguyễn Quang H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Ngọc Bảo H5**, sinh ngày 08/12/2021; chị **N** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Gia K** sinh ngày 14/12/2023. Anh **H** và chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

1.3. Về chia tài sản chung:

- Xác định thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6m² tại địa chỉ: **Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ**, trên đất có ngôi nhà 04 tầng 01 tum được **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V** (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 ngày 05/02/2021 mang tên anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N** (có sơ đồ kèm theo); 01 cầu thang máy và 01 quầy tủ đựng vàng, tổng tài sản trị giá 17.515.763.000 đồng là tài sản chung của anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N**, ông **Nguyễn Văn H3** và bà **Nguyễn Ngọc H4**.

- Chia tài sản chung: Chia cho anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N**, ông **Nguyễn Văn H3**, bà **Nguyễn Ngọc H4**, mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 4.378.940.750 đồng (làm tròn thành 4.378.940.000 đồng).

Giao cho anh **H** được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6m² tại địa chỉ: **Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ**, trên đất có ngôi nhà 04 tầng 01 tum được **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V** (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 ngày 05/02/2021 mang tên anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N** (có sơ đồ kèm theo); 01 cầu thang máy và 01 quầy tủ đựng vàng.

Anh **Nguyễn Quang H** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Nguyễn Văn H3**, bà **Nguyễn Ngọc H4** mỗi người 4.378.940.000 đồng; thanh toán cho chị **Hồ Bảo N** số tiền 740.651.000 đồng sau khi đã trừ khoản tiền trả nợ ngân hàng.

Kể từ ngày ông **Nguyễn Văn H3**, bà **Nguyễn Ngọc H4**, chị **Hồ Bảo N** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh **Nguyễn Quang H** không tự nguyện thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh **Nguyễn Quang H** được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất tăng thêm 15,8m² theo chỉ giới 3,4,11,10,3 (có sơ đồ kèm theo). Anh **H** có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đề nghị làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4**.

2.1. Buộc anh **Nguyễn Quang H** chịu trách nhiệm trả nợ **Ngân hàng thương mại cổ phần N4** tổng số tiền tính đến ngày 04/02/2025 là 7.276.577.650 đồng; trong đó nợ gốc: 6.868.530.694 đồng; nợ lãi trong hạn: 268.317.572 đồng và lãi quá hạn là 139.729.384 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2026) cho đến khi thi hành án xong, anh **Nguyễn Quang H** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 6.868.530.694 đồng với mức lãi suất là 7,5%/năm và chịu khoản tiền lãi suất chậm trả 408.046.956 với mức lãi suất 10%/năm.

2.2. Trường hợp anh **Nguyễn Quang H** không trả được toàn bộ số nợ trên thì **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4** có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 29, diện tích 155,6 m² tại địa chỉ: **Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Phú Thọ** và ngôi nhà 04 tầng 01 tum xây dựng trên đất, được giới hạn bởi các điểm: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 2 (có sơ đồ kèm theo). Thửa đất được **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V** (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 433736 ngày 05/02/2021 mang tên anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N**.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:; anh **H** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.400.000đ. Xác nhận anh **H** đã nộp đủ.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh **Nguyễn Quang H** phải chịu 150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006486 ngày 12 tháng 3 năm 2025, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thi hành **án dân sự tỉnh P**); anh **H** được hoàn lại 150.000 đồng.

- Án phí phân chia tài sản chung: Anh **Nguyễn Quang H**, chị **Hồ Bảo N**, ông **Nguyễn Văn H3**, bà **Nguyễn Ngọc H4** phải chịu mỗi người 112.378.000 đồng.

- Án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng: Anh **H**, chị **N** mỗi người phải chịu 57.638.000 đồng.

Trả lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần N4** 57.442.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006634 ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thi hành **án dân sự tỉnh P**).

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh **H** phải chịu là 170.016.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 66.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006568 ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thi hành **án dân sự tỉnh P**); anh **H** còn phải nộp 103.516.000 đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị **N** phải chịu là 170.016.000 đồng.

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông **Hồ Tá L1**, bà **Vũ Thị N1**, ông **Nguyễn Văn H3**, anh **Nguyễn Văn H7**, chị **Hồ Bảo N** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai số 0001550; 0001551 cùng ngày 05/3/2026 và các biên lai số 0001512;

0001511 cùng ngày 04/3/2026; biên lai số 0001468 ngày 02/3/2026. Xác nhận các đương sự đã nộp đủ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 9 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 9 - Phú Thọ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Đoan Trang